



tīng dào

听到

verb · to hear

Example Sentences

tīng dào zhè ge hǎo xiāo xī dà jiā dōu gāo xìng dé tiào le qǐ lái
听到这个好消息，大家都高兴得跳了起来。

Upon hearing this good news, everyone jumped for joy.

wǒ tīng dào le shēng yīn
我听到了声音。

I heard a sound.

tā tīng dào xiào huà hòu kāi shǐ shǎ xiào
他听到笑话后开始傻笑。

He started to laugh silly after hearing the joke.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到